TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/DS-ST
Ngày: 10-4-2023
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Ông Hồ Xuân Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Mai Đoan Thục – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 177/2022/TLST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2022, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 295/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 424/2023/QĐST-DS ngày 24 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị L, sinh năm: 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 91 P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Bà Bùi Thị Mộng T, sinh năm: 1975 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 55 P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Hữu L1, sinh năm: 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 55 P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các văn bản tố tụng khác và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị L trình bày:***

Ngày 13/12/2021 (tức ngày 10/11/2021 âm lịch) bà Bùi Thị Mộng T vay tiền của bà 194.000.000 đồng. Khi vay bà T trực tiếp xác nhận vào sổ do bà lập và quản lý. Khi vay, các bên không thỏa thuận về việc tính lãi nhưng có thỏa thuận về thời hạn trả nợ và phương thức trả nợ. Cụ thể bà T trả nợ cho bà mỗi tháng 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ. Sau khi vay, bà T trả nhiều lần với tổng số tiền gốc là 34.000.000 đồng và còn nợ 160.000.000 đồng tiền vay gốc.

Ngày 24/02/2022, bà T vay tiền của bà 200.000.000 đồng. Khi vay, bà T có viết giấy xác nhận có nội dung "ngày 24-2-2022 em T có lấy chị ba loan với số tiền 200.000.000đ Hai trăm triệu đồng". Bà xác định "em T" là bà T, còn "chị ba loan" là bà, ngày vay là ngày âm lịch. Khi vay, các bên có thỏa thuận về việc tính lãi cụ thể là 1,5%/tháng (tức 18%/năm). Bà T cam kết sau hai tháng kể từ ngày vay tiền (ngày 24/4/2022 âm lịch) sẽ trả toàn bộ số tiền gốc và lãi. Sau khi vay, bà T chỉ trả 6.000.000 đồng.

Ngày 25/4/2022 (tức ngày 25/3/2022 âm lịch), bà T vay tiền của bà 130.000.000 đồng. Khi vay các bên có nhắn tin qua ứng dụng Facebook Messenger. Khi vay các bên có thỏa thuận về việc tính lãi cụ thể là 1,5%/tháng (tức 18%/năm). Bà T cam kết trả vào ngày 24/4/2022 (âm lịch). Sau khi vay, bà T không trả. Bà yêu cầu vợ chồng bà T ông L1 cùng có nghĩa vụ trả một lần toàn bộ số tiền còn nợ.

Đối với khoản vay 160.000.000 đồng và khoản vay 130.000.000 đồng bà chỉ yêu cầu trả tiền vay gốc và bà cũng không yêu cầu tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Đối với khoản vay 200.000.000 đồng, bà yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 1,5%tháng trên số tiền gốc còn nợ cho đến khi vợ chồng bà T ông L1 trả hết nợ.

Bà xác định đã ly hôn chồng và hiện nay chồng bà đã chết. Số tiền mà bà cho bà T vay là tài sản riêng của bà.

Tại Bản tự khai, các văn bản tố tụng tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn bà Bùi Thị Mộng T trình bày:

Bà xác định khoản vay 194.000.000 đồng ngày 13/12/2021 là hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi. Sau khi vay, bà đã trả được 34.000.000 đồng và còn nợ bà L 160.000.000 đồng tiền vay gốc.

Bà xác định khoản vay 200.000.000 đồng ngày 24/02/2022 (âm lịch) là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Cụ thể, các bên thỏa thuận lãi suất vay là 1,5%/tháng (tức 18%/năm), kỳ hạn 02 tháng, từ ngày 24/02/2021 âm lịch đến ngày 24/4/2022 âm lịch. Sau khi vay, bà không trả tiền cho bà L.

Bà xác định khoản vay 130.000.000 đồng ngày 25/3/2022 (âm lịch) là hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi. Sau khi vay, bà không trả tiền cho bà L.

Mục đích bà vay tiền của bà L để cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn

để kiếm lời. Quá trình làm ăn, bà bị người khác nợ tiền nên bà không có tiền trả cho bà L.

Bà thừa nhận toàn bộ số nợ gốc của các hợp đồng vay nhưng không đồng ý trả một lần toàn bộ số tiền gốc và lãi vì hiện nay bà gặp khó khăn về kinh tế. Bà xin trả dần số tiền vay gốc và lãi còn nợ cho bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu L1 vắng mặt nên không có lời trình bày.

Ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hoạt động tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng khác đều tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị L. Buộc vợ chồng bà Bùi Thị Mộng T ông Nguyễn Hữu L1 phải trả cho bà Trương Thị L số tiền nợ gốc là lãi theo thỏa thuận trong các hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Bùi Thị Mộng T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Trương Thị L khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Bùi Thị Mộng T có địa chỉ cư trú tại số 55 P, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A.

[2] Bà Trương Thị L và bà Bùi Thị Mộng T là những chủ thể có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện xác lập các hợp đồng vay tài sản ngày 13/12/2021, ngày 24/02/2022 (âm lịch) và ngày 25/3/2022 (âm lịch). Theo quy định tại Điều 117 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự, các hợp đồng vay tài sản giữa bà L và bà T làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa bên cho vay và bên vay.

[3] Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, bà T thừa nhận toàn bộ số tiền vay gốc, kỳ hạn và lãi suất vay. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định khoản vay 194.000.000 đồng ngày 13/12/2021 là hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi. Sau khi vay, bà T đã trả được 34.000.000 đồng và còn nợ bà L 160.000.000 đồng tiền vay gốc. Khoản vay 200.000.000 đồng ngày 24/02/2022 (âm lịch) là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Cụ thể, lãi suất vay là 1,5%/tháng (tức 18%/năm), kỳ hạn 02 tháng, từ ngày

24/02/2021 âm lịch đến ngày 24/4/2022 âm lịch. Khoản vay 130.000.000 đồng ngày 25/3/2022 (âm lịch) là hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi.

[4] Tại phiên tòa, bà L yêu cầu vợ chồng bà T ông L1 phải trả đủ số tiền còn nợ sau hai tháng kể từ ngày xét xử, tức ngày 10/6/2023 nhưng bà T không đồng ý mà xin trả đủ một lần khi bán được nhà mà không xác định thời gian cụ thể. Xét yêu cầu của các bên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự, bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn. Bà T vay tiền của bà L nên bà L yêu cầu phải trả đủ tiền vào ngày 10/6/2023 là có căn cứ.

[5] Các hợp đồng vay tài sản ngày 13/12/2021 và hợp đồng vay tài sản ngày 25/3/2022 (âm lịch) là hợp đồng vay không kỳ hạn và không lãi. Bà L yêu cầu trả toàn bộ tổng số tiền vay gốc là 160.000.000 đồng + 130.000.000 đồng = 290.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 24/02/2022 (âm lịch) là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Cụ thể, lãi suất vay là 1,5%/tháng (tức 18%/năm), kỳ hạn 02 tháng, từ ngày 24/02/2022 âm lịch (ngày 26/3/2022 dương lịch) đến ngày 24/4/2022 âm lịch (ngày 24/5/2022 dương lịch). Theo quy định tại khoản 2 Điều 470, khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Số tiền lãi trên nợ gốc trong hạn: 200.000.000đ x 1,5%/tháng x 2 tháng = 6.000.000 đồng.

Từ ngày 24/5/2022 đến ngày 10/4/2023 là 321 ngày. Số tiền lãi trên nợ lãi chưa trả: $\frac{6.000.000 \text{ x } 18\% \text{ x } 321}{365} \approx 949.808$ đồng.

Từ ngày 24/5/2022 đến ngày 10/4/2023 là 321 ngày. Số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả: $\frac{200.000.000 \text{ x } 150\% \text{ x } 18\% \text{ x } 321}{365} \approx 47.490.411$ đồng.

Tổng số tiền gốc và lãi của hợp đồng vay tài sản ngày 24/02/2022 (âm lịch) tính đến ngày 10/4/2023 là: 254.440.219 đồng.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi của các hợp đồng vay tài sản tính đến ngày 10/4/2023 là 544.440.219 đồng.

[7] Xét mục đích vay, bà T vay tiền của bà L để cho người khác vay lại với mức lãi suất cao hơn để kiếm lời. Số tiền cho người khác vay lại là rất lớn và nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Do đó theo quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, bà L yêu cầu vợ chồng bà T và ông L1 cùng có nghĩa vụ trả tiền là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu toàn bộ án phí do toàn bộ yêu cầu của bà L được chấp nhận. Mức án phí được tính: 20.000.000đ + 4% x (544.440.219đ – 400.000.000đ) = 25.777.609 đồng. Bà L được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí là 12.393.000 đồng.

[9] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 357; Điều 463; khoản 1, 4 Điều 466; Điều 468; khoản 1 Điều 469 và khoản 2 Điều 470 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị L.

2. Buộc vợ chồng bà Bùi Thị Mộng T ông Nguyễn Hữu L1 phải trả một lần cho bà Trương Thị L số tiền 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng) theo Hợp đồng vay tài sản ngày 13/12/2021 và Hợp đồng vay tài sản ngày 25/4/2022 vào ngày 10/6/2023. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L về việc không yêu cầu tính lãi chậm trả.

3. Buộc vợ chồng bà Bùi Thị Mộng T ông Nguyễn Hữu L1 phải trả cho bà Trương Thị L tổng số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng vay tài sản ngày 26/3/2022 là 254.440.219 đồng (Hai trăm năm mươi bốn triệu bốn trăm bốn mươi nghìn hai trăm mười chín đồng). Trong đó số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc trong hạn là 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng), tiền lãi trên nợ lãi là 949.808 đồng (Chín trăm bốn mươi chín nghìn tám trăm linh tám đồng) và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 47.490.411 đồng (Bốn mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn bốn trăm mười một đồng).

4. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 10/4/2023), nếu vợ chồng bà Bùi Thị Mộng T ông Nguyễn Hữu L1 không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền còn nợ theo Hợp đồng vay tài sản ngày 26/3/2022 thì còn phải trả tiền lãi trên nợ lãi

với mức lãi suất 18%/năm tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc trong hạn và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn với mức lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc.

5. Về án phí: Buộc bà Bùi Thị Mộng T phải chịu 25.777.609 đồng (Hai mươi lăm triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn sáu trăm linh chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Trương Thị L 12.393.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm chín mươi ba nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005459 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã A;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Ngọc Quang